

SOME ISSUES OF EDUCATIONAL RESEARCH IN THE NEW CONTEXT

Pham Hong Quang

Thai Nguyen University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	10/7/2023	The article presents some results of educational science research in the past period, from which to draw some lessons in the new context. The article uses the secondary literature research method and the expert method. The crucial research problems are posed by the author in the article such as the impact of the social environment on people, the implementation of the national strategic goals on education, the explanation of new educational models and the new role of the teacher. As a result, the author of the article presents a number of specific research tasks in theory and practice in order to carry out the mentioned-above research problems, contributing to the effective implementation of the fundamental and comprehensive renovation of education and training in the current period.
Revised:	17/7/2023	
Published:	17/7/2023	
KEYWORDS		
Pedagogy		
Education Research		
Research		
Education Renovation		
Educational Environment		

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC TRONG BỐI CẢNH MỚI

Phạm Hồng Quang

Đại học Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	10/7/2023	Bài viết trình bày một số kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục trong giai đoạn vừa qua, từ đó rút ra một số bài học trong bối cảnh mới. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và phương pháp chuyên gia. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản được tác giả đặt ra trong bài viết như vấn đề tác động của môi trường xã hội đến con người, triển khai mục tiêu chiến lược quốc gia về giáo dục, lí giải các mô hình giáo dục mới và vai trò của người giáo viên. Từ đó, bài viết đưa ra một số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cụ thể về lý luận và thực tiễn nhằm thực hiện những vấn đề nghiên cứu trên, góp phần thực hiện có hiệu quả công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay.
Ngày hoàn thiện:	17/7/2023	
Ngày đăng:	17/7/2023	
TỪ KHÓA		
Giáo dục		
Khoa học giáo dục		
Nghiên cứu khoa học		
Đổi mới giáo dục		
Môi trường giáo dục		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8303>

Email: phamhongquang@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Nhận thức về khoa học giáo dục đã có bước chuyển biến tích cực, ngày càng khẳng định giá trị đóng góp của khoa học giáo dục làm nền tảng trong hoạch định chính sách giáo dục của đất nước. Nghị quyết Trung ương 4 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, Kết luận số 242 của Bộ Chính trị năm 2009 đã xác định: “Thực sự coi trọng vai trò của khoa học giáo dục. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục, giải quyết tốt những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới giáo dục” [1]-[3]. Đặc biệt, Nghị quyết số 29 của Trung ương Đảng năm 2013 đã nhấn mạnh nhiệm vụ giải pháp: “Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý. Quan tâm nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý, tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục” [4].

Đối tượng của khoa học giáo dục là quá trình sự phạm tổng thể, tập trung chủ yếu vào nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của nhân cách con người. Chiến lược “dân trí, nhân lực, nhân tài” phải dựa trên nền tảng nhân cách cá nhân (phẩm chất và năng lực). Từ mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông đến giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đã nhấn mạnh yếu tố năng lực, yếu tố phẩm chất của nhân cách. Hiểu đúng bản chất của khái niệm “giáo dục có nghĩa là dẫn con người vượt ra khỏi hiện tại của họ để vươn tới những gì hoàn thiện, tốt lành hơn và hạnh phúc hơn” [5]. Giáo dục là dẫn dắt, là hướng dẫn, là khích lệ, là truyền cảm hứng..., do vậy người dạy cũng có sự thay đổi lớn từ truyền đạt sang hướng dẫn. Tại Điều 2 - Luật Giáo dục (2019) đã xác định “Mục tiêu của giáo dục là phát triển toàn diện con người...” đã khác về căn bản mục tiêu giáo dục cũ (Luật Giáo dục, 2005) là “đào tạo con người toàn diện” [6]. Do vậy, nội hàm giáo dục ở đây (mục tiêu giáo dục) được hiểu rộng hơn, hàm chứa tư tưởng tạo điều kiện (tự học) để con người phát triển ở phạm vi rộng hơn phạm vi của chương trình giáo dục nhà trường. Giáo dục mở đã tạo ra những suy nghĩ khác: Người dạy không duy nhất là giáo viên, người học không nhất thiết phải cùng độ tuổi, học liệu không chỉ là sách giáo khoa, kết quả học không chỉ là điểm số, lớp học không đồng nhất là không gian, thời gian cụ thể [7], [8]. Như vậy, đối tượng nghiên cứu của khoa học giáo dục ngày càng rộng và phức tạp hơn.

Khoa học giáo dục cũng đã làm rõ yếu tố cơ bản quyết định quá trình hình thành nhân cách trong 4 yếu tố chính (di truyền làm nền tảng, giáo dục là chủ đạo, môi trường là điều kiện cần thiết, tự hoạt động của cá nhân là quyết định trực tiếp) [9]. Mức độ ảnh hưởng của môi trường đối với nhân cách còn tùy thuộc vào lập trường, quan điểm, thái độ của cá nhân đối với các ảnh hưởng đó, xu hướng và năng lực, vào mức độ cá nhân tham gia cải biến môi trường. Hoạt động cá nhân đóng vai trò quyết định trực tiếp đối với sự hình thành và phát triển nhân cách. Điều quan trọng là trách nhiệm “điều phối” của nhà giáo dục để kích hoạt nhân tố thuận lợi của di truyền, môi trường và hạn chế, sửa chữa, uốn nắn... các mặt không tích cực của yếu tố di truyền (ví dụ tâm, mù, điếc...), ngăn chặn yếu tố tiêu cực của môi trường xã hội để điều chỉnh, thúc đẩy cá nhân hoạt động theo hướng chủ động, tích tụ năng lực để tăng “sức đề kháng” cho mỗi người. Giáo dục có thể mang lại những tiến bộ mà các nhân tố khác như bẩm sinh - di truyền hoặc môi trường, hoàn cảnh không thể có được. Giáo dục không chỉ thích ứng mà còn đi trước hiện thực, thúc đẩy phát triển. Giáo dục có giá trị định hướng, chủ đạo đối với sự hình thành, phát triển nhân cách con người. Giáo dục thúc đẩy sức mạnh bên trong của chủ thể thông qua tổ chức các hoạt động (dạy học, giáo dục) có mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp, kết quả,... có tính chuyên nghiệp cao [10]-[12]. Vì vậy, cách tiếp cận vấn đề con người và môi trường của khoa học giáo dục đòi hỏi rất khác trước.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và phương pháp chuyên gia. Những vấn đề tổng quan trong bài viết được trình bày thông qua quá trình phân tích các văn bản về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các tài liệu nghiên cứu trên thế giới về quá trình giáo dục và vai trò của khoa học giáo dục. Ngoài ra, tác giả bài viết còn sử dụng

phương pháp trao đổi, phỏng vấn đối với một số chuyên gia giáo dục từ các viện nghiên cứu giáo dục và các trường đại học trong cả nước trong khi tham dự các hội thảo khoa học. Kết quả trao đổi với các chuyên gia giúp tác giả bài viết đưa ra những đề xuất cho định hướng nghiên cứu mới về khoa học giáo dục đến năm 2030. Một số hướng nghiên cứu đề xuất trong bài viết được các chuyên gia đầu ngành đồng thuận và đánh giá cao về tính cấp thiết và tầm quan trọng đối với sự phát triển của khoa học giáo dục ở Việt Nam cũng như đóng góp của các kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục đối với sự nghiệp giáo dục của nước nhà.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Kết quả nghiên cứu khoa học và bài học rút ra

3.1.1. Về kết quả sản phẩm cụ thể

Về kết quả sản phẩm nghiên cứu, tác giả bài viết cho rằng: Thứ nhất, cần tập trung chủ yếu ở mức độ ứng dụng của đề tài khoa học giáo dục các cấp, các chương trình dự án của ngành và địa phương, các trường đại học, các viện nghiên cứu đã tập trung tạo ra các sản phẩm ứng dụng vào quản lý, vào dạy học ở tất cả các hoạt động chính của nhà trường như: chương trình, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật giảng dạy, đánh giá, kiểm định chất lượng, quản lý chương trình, người học, tài chính giáo dục, các hoạt động xã hội hóa giáo dục... Thứ hai, cần tập trung ở các sản phẩm mới như: phát triển chương trình giáo dục nhà trường, giáo dục STEM¹, giáo dục số, giáo dục kỹ năng sống... với các ứng dụng công nghệ hiện đại với sự tham gia của nhiều công ti, tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước. Thứ ba, kết quả ứng dụng kết nối giữa nhà trường với người học trong đại dịch Covid-19 thông qua hệ thống truyền thông, hệ thống thông tin quốc gia, các tập đoàn viễn thông lớn... đã giúp ngành đứng vững trong đại dịch và tiếp tục hoàn thiện theo hướng giáo dục số. Thứ tư, một số sản phẩm ứng dụng đã bước đầu được thương mại hóa và đã được thị trường tiếp nhận. Với giá trị kinh tế không lớn nhưng đem lại giá trị ý nghĩa giáo dục sâu sắc, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và góp phần tạo ra một thế hệ người học năng động sáng tạo hơn, thích nghi tốt hơn với xã hội luôn biến đổi.

3.1.2. Về kết quả đào tạo và tư vấn chính sách

Tính đến nay, các viện nghiên cứu và trường đại học đã đào tạo hàng trăm tiến sĩ, hàng ngàn thạc sĩ các chuyên ngành: khoa học giáo dục, quản lý giáo dục, lý luận và phương pháp giảng dạy môn học... Các trường đại học sư phạm đã có đội ngũ chuyên gia về khoa học giáo dục đủ sức giải quyết các nhiệm vụ của ngành giao. Cụ thể là số lượng đăng ký nhiệm vụ cấp bộ về khoa học giáo dục hằng năm đều tăng hơn so với điều kiện kinh phí... Số công bố quốc tế về khoa học giáo dục có bước đột phá trong 5 năm gần đây so với 10 năm trước. Chất lượng các tham mưu về chính sách, đề xuất, tư vấn, kiến nghị, phản biện cho ngành và liên ngành về khoa học giáo dục đã có kết quả rất cụ thể. Nhà quản lý, người hoạch định chính sách vĩ mô đã sử dụng, coi trọng các ý kiến liên quan đến khoa học giáo dục trước khi đề xuất chính sách giáo dục... vì thế, các chính sách giáo dục ngày càng hiệu quả, sát với thực tiễn hơn.

3.1.3. Những bài học rút ra trong giai đoạn vừa qua

Từ các kết quả nghiên cứu của khoa học giáo dục trong giai đoạn vừa qua, tác giả bài viết rút ra một số bài học sau: Thứ nhất, mức độ hiểu biết và triển khai khoa học giáo dục ở từng đối tượng còn khác nhau; do vậy nghiên cứu còn tản mạn, thiếu hệ thống; thiếu trọng tâm trọng điểm trong lựa chọn vấn đề nghiên cứu; tính chất liên ngành yếu. Thứ hai, giữa nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục và ứng dụng khoa học giáo dục còn khoảng cách lớn; hệ thống nghiên cứu viện - trường liên kết chưa bền chắc; nhiều vấn đề của thực tiễn còn để ngỏ; đội ngũ nhà nghiên cứu về khoa học giáo dục có trình độ không đều, khả năng tiếp cận quốc tế còn yếu; quy trình nghiên cứu còn rườm rà, ít hiệu quả... Thứ ba, từ quản lý, cơ chế trong nghiên cứu còn hạn chế trong thời kỳ 4.0.

¹ Science, Technology, Engineering, Mathematics

3.2. Đề xuất định hướng nghiên cứu khoa học giáo dục đến năm 2030

3.2.1. Nghiên cứu tác động của môi trường xã hội đến con người

Lí luận khoa học giáo dục đã xác định môi trường xã hội là điều kiện cần thiết để phát triển nhân cách con người. Ngày nay bối cảnh mới đã và đang tác động rất mạnh đến giáo dục, đến khoa học giáo dục từ các khoa học, từ công nghệ, đặc biệt là cách mạng công nghiệp lần thứ tư [13]. Giáo dục đã và đang có sự chuyển biến tích cực trong môi trường nhiều biến động lớn (kể cả trong không gian, thời gian vật chất và không gian số) với các thay đổi về tâm lí xã hội của con người, đặc biệt là học sinh. Những thay đổi về nhận thức, trí tuệ, cảm xúc, ý thức, thói quen, hành vi của tuổi trẻ... đang tạo ra “hàng rào tâm lí” sẽ rất khó mở nếu chỉ với kiến thức tâm lí và phương pháp tiếp cận cũ. Từ đây, khoa học giáo dục cần cách tiếp cận mới, vì đối tượng tác động đã có nhiều biến động. Giáo dục mở cần được nghiên cứu rộng hơn, mô hình mới, dạy học trực tuyến, lớp học không biên giới theo mô hình kết nối, lớp học đảo ngược, giáo dục tại nhà (homeschooling), dạy học với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo... cần được tổng kết lí luận [14]. Ngay cả quan niệm rất cơ bản về quan hệ giáo viên - học sinh (ở phổ thông); giảng viên - sinh viên (ở đại học) cũng cần được tiếp cận khác với nội hàm rộng hơn về chức năng dạy - học đã thay đổi, có thể theo hướng mới: người dạy - người học với trí tuệ nhân tạo, với môi trường ảo.

Đặc điểm người học trong bối cảnh môi trường đang có sự thay đổi lớn (môi trường quốc tế, đặc điểm vùng miền, đặc điểm các dân tộc, đặc trưng các độ tuổi,...). Nhân cách người Việt Nam trong hội nhập phải được cá nhân hóa cao độ, do vậy nhiều nội dung, cách tiếp cận của khoa học giáo dục cần quan tâm đến chuẩn quốc tế (ví dụ từ khung trình độ quốc gia hoặc khi ứng dụng khoa học giáo dục vào đào tạo giáo viên về chương trình, về đánh giá, về mô hình học tập,...) [15]. Đặc biệt, vấn đề bản sắc con người Việt Nam trong xu hướng công dân toàn cầu, cần nghiên cứu hệ giá trị cốt lõi, những yêu cầu chuẩn mực, nền tảng đối với từng cấp học, đối tượng, khu vực và thậm chí từng nhóm người. Những giá trị đặc sắc về văn hoá con người trong hội nhập; vấn đề kinh tế học giáo dục đối với đầu tư cá nhân và đầu tư của xã hội cũng cần được quan tâm đặc biệt. Đối tượng trẻ em các độ tuổi và cấp học cần được nghiên cứu bài bản, sâu sắc hơn trước sự biến đổi nhanh về thể chất, tâm lí, xã hội, đặc biệt là trong môi trường số, trong giao tiếp gia đình, trong cộng đồng xã hội. Ngày nay, trong thế giới luôn biến động đã và đang xuất hiện nhiều kiểu dạng nhân cách không nhận diện được như đặc điểm tâm sinh lí, khí chất đã được mô tả trong giáo trình tâm lí học, giáo dục học ở thế kỉ trước.

3.2.2. Nghiên cứu triển khai các mục tiêu chiến lược quốc gia về giáo dục

Khoa học giáo dục đã góp phần hoàn thiện Luật Giáo dục (2019), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (2018). Hiện nay, đang tích cực triển khai nghiên cứu cơ sở khoa học để thực hiện mục tiêu ba đột phá của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định: “i) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển... ii) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [16], [17].

Để thực hiện chiến lược đột phá này, cần cách tiếp cận mới của khoa học giáo dục với những kết quả ứng dụng cụ thể trong giai đoạn tới. Đặc biệt là cơ sở lí luận về phát triển chương trình giáo dục phổ thông và đại học, chuẩn và tiêu chuẩn trong đánh giá, kiểm định chất lượng trong điều kiện môi trường giáo dục đang thay đổi rất nhanh, phá vỡ các chuẩn cũ và các chỉ số về năng lực, nguồn lực giáo dục cũng đang đòi hỏi cách tiếp cận khác khi đánh giá con người. Hoàn thiện những luận cứ khoa học cho các giải pháp trọng tâm như: thể chế, quản lí, công bằng, quy hoạch, nội dung - chương trình - phương pháp, nhà giáo, cán bộ quản lí, tài chính, công nghệ thông tin -

chuyển đổi số, khoa học và đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế,... Để chiến lược giáo dục quốc gia góp phần nâng tầm đất nước, thực hiện mục tiêu khát vọng Việt Nam đến năm 2045.

Khoa học giáo dục phải xác lập được căn cứ định lượng để đầu tư ở tâm vĩ mô hay vi mô. Phát triển giáo dục trong bối cảnh kinh tế thị trường cần phải làm rõ quy luật cung cầu, giá thành, lợi ích; tôn trọng quy luật xã hội và sự phát triển con người; quan hệ giữa con người và môi trường với vai trò chức năng dẫn dắt hay đáp ứng, chấp nhận hay thay đổi;... Những yếu tố thuộc đặc tính con người gây kìm hãm sự phát triển cần xác định nút thắt và giải pháp giáo dục. Cần huy động các lĩnh vực liên ngành trong nghiên cứu khoa học giáo dục, đặc biệt là kinh tế học, công nghệ, văn hóa,... Bộ ba trụ cột giáo dục - khoa học - văn hoá phải làm nền tảng trong chiến lược giáo dục.

3.2.3. Khoa học giáo dục cần lí giải thuyết phục trước xã hội về những mô hình giáo dục mới

Niềm tin của xã hội về vấn đề giáo dục phụ thuộc vào luận giải khoa học và cần được chứng minh. Do vậy, để xã hội (trong đó trước hết là ngành giáo dục, trọng tâm là người dạy và người học) hiểu, ủng hộ và thực thi, họ cần được dẫn dắt bởi các căn cứ khoa học về sự thay đổi mạnh mẽ của giáo dục trong xã hội mở. Ví dụ về các vấn đề sau:

i) Trí tuệ nhân tạo có thay thế được giáo viên? Cần lưu ý khái niệm “công nghệ” gồm chỉ một yếu tố kĩ thuật (Technology), còn lại nguồn lực người (Human), nguồn lực thông tin (Information), nguồn lực tổ chức (Organization). “Công nghệ - đó là quá trình mà trong đó, khoa học và công nghệ được truyền bá thông qua hoạt động của con người” (H. Brooks) [18]. Như vậy, sự khẳng định nhân tố con người, nguồn lực con người trong cấu trúc năng lực kĩ thuật vẫn là trọng tâm, để nhấn mạnh giá trị của giáo dục, của khoa học giáo dục. Ví dụ trong quá trình dạy công nghệ thông tin ở Hoa Kỳ, giáo viên quan tâm nhiều đến yêu cầu học sinh đề xuất ý tưởng và sử dụng công nghệ để thiết kế sáng tạo hơn là học cách sử dụng phần mềm của người khác. Do đó, rất cần chuyên gia giáo dục hơn là chuyên gia truyền đạt kiến thức. Quan niệm về “học” cũng phải thay đổi, cần lí giải thuyết phục hơn khi đặt ra yêu cầu tại sao chỉ khi “đến trường” mới là “đi học”? Ứng dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud) cùng trí tuệ nhân tạo (AI)... sẽ giúp chúng ta có câu trả lời.

ii) Thiết kế môi trường học tập theo xu hướng nào? Vì sao chúng ta hay chọn môi trường ở nước ngoài cho con em mình học tập? Suy ngẫm về xu hướng chương trình giáo dục phổ thông của 3 nước: Singapore định hướng “đọc ít - học nhiều” (tập trung vào chương trình học); Úc xác định chương trình đảm bảo “cân bằng” trong các lĩnh vực học tập ở phổ thông; Phần Lan coi trọng mục tiêu của chương trình giáo dục “vì sự đồng đều của mọi học sinh”. Ba xu hướng này có khác biệt với chương trình giáo dục phổ thông ở nước ta? Phải chăng cần nghiên cứu đối sánh? Chức năng của người dạy tập trung vào nhiệm vụ thiết kế môi trường cho người học.

iii) Giáo dục nhà trường ngày càng “lệ thuộc” vào thị trường lao động? Theo UNDP², phát triển nguồn nhân lực gồm: “Phát triển nhân tính và khả năng của con người; sử dụng có hiệu quả những khả năng ấy”. Do vậy, hiểu đầy đủ về phát triển nguồn nhân lực gồm: phát triển (đào tạo) và sử dụng (thị trường lao động) cần thực hiện đồng thời trong cạnh tranh toàn cầu. Bất cứ hoàn cảnh nào, giáo dục cũng cần hấp thụ và điều chỉnh nhu cầu của thị trường lao động [19], [20].

iv) Mô hình dạy học nào có hiệu quả nhất? Không có câu trả lời đúng, nhưng từ thực nghiệm của Skinner đã chứng minh việc học chủ động bắt đầu từ “thử-sai” sẽ giúp chủ thể tự tìm đến tri thức, xác nhận tri thức do chính mình tìm kiếm, có sự tự tin và có sự bền vững... khác hẳn nguyên lí của cơ chế phản xạ có điều kiện từ thực nghiệm của Páp-lốp [18], [21], [22]. Theo mô hình học chủ động, sự tích cực trong hoạt động dạy (với chức năng hướng dẫn, thiết kế tình huống, môi trường học) sẽ đồng bộ với hoạt động học và đánh giá. Ví dụ, khi dạy nội dung “sự rơi của các vật” có giáo viên trình chiếu trong phòng, có giáo viên lại đưa học sinh lên đỉnh các tòa nhà và thả từng thứ xuống đất; học sinh lớp 4 đã phải mang nhiều sách Lịch sử về nhà học, đọc và trả lời hai câu

² United Nations Development Programme

hỏi: Chiến tranh có tác hại thế nào? Làm thế nào để không xảy ra chiến tranh? Khi đánh giá trong lớp, học sinh không trả lời được, giáo viên hỏi: Em là người có khả năng, tại sao hôm nay em không bộc lộ? Như vậy, người học được chủ động, khuyến khích sáng tạo và được tôn trọng.

v) Lựa chọn môn học hay lĩnh vực học tập? Môn học nào cũng quan trọng nhưng không nên cho rằng có môn học quan trọng nhất. Thực tiễn đang diễn ra: cái người học cần học để đi thi là học môn học, còn cái cần để giải quyết các vấn đề của cuộc sống là lĩnh vực học tập, là kiến thức tổng hợp. Cần phải thiết kế lại các chương trình giáo dục theo tư tưởng mới, tiếp cận quốc tế và đúng bản chất giáo dục. Do vậy, định hình năng lực giáo viên tích hợp ở hai lĩnh vực tự nhiên và xã hội là chuyên gia giáo dục sẽ giải quyết căn bản hiện trạng rời rạc trong dạy học, trong tranh luận về các hình thức dạy học, trong đánh giá và giải quyết vấn đề trọng tâm của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Do vậy, giáo viên đơn môn sẽ rất khó hỗ trợ được người học trong môi trường học hiện đại trong khi chủ trương giáo viên “biết 10 dạy 1” đã có từ lâu.

Có thể nói định hướng hình thành năng lực cho học sinh trong chương trình giáo dục phổ thông đã rõ nhưng vẫn thiết kế nhiều môn học, liên kết nội dung yếu, trong khi để giải quyết vấn đề thì cần học vẫn rộng, liên ngành. Ở từng cấp học, cần xác định rõ mục tiêu “xu hướng năng lực” ở giáo dục phổ thông và “năng lực” ở giáo dục nghề nghiệp và đại học để tránh sự nhầm lẫn, hoặc yêu cầu quá sức với đối tượng... là những vấn đề cần giải quyết sớm, dứt điểm từ nhận thức.

3.2.4. Giáo dục đang cần “giáo viên” hay là “người dạy” trong tương lai?

Cần đa dạng mô hình đào tạo người thầy. Đối với giáo dục phổ thông: i) Mô hình truyền thống đào tạo 4 năm tại trường sư phạm hoặc ii) Mô hình nối tiếp (2+2) tại các trường đa ngành. Vấn đề đặt ra là xác định căn cứ khoa học của việc lựa chọn mô hình đào tạo giáo viên phù hợp nhất trong bối cảnh hiện nay? iii) Mô hình mới: Liệu cử nhân công nghệ thông tin, tiếng Anh, kỹ sư kỹ thuật công nghệ, nhạc sĩ, họa sĩ, doanh nghiệp... khi có nhu cầu tham gia vào quá trình giáo dục (phổ thông và sau phổ thông) có cần học bài bản về khoa học giáo dục hay chỉ là “nghị vụ sư phạm”? Nguồn lực (người) đang rộng mở trong thực tiễn, cần cơ chế hoạt động để họ tham gia vào 3 khâu của quá trình: đề xuất ý tưởng, thiết kế chương trình giáo dục; tổ chức giảng dạy và đánh giá [23]. Như thế, môi trường giáo dục (lớp học) được mở ra rộng hơn, hấp dẫn hơn và giảm thiểu các áp lực cho người học. Định hướng “cuộc sống giáo dục” cần được triển khai theo mục tiêu trường học hạnh phúc, một nhà trường có chất lượng sẽ không tách rời cuộc sống sôi nổi. Như vậy, khái niệm thay thế “người dạy” sẽ rộng hơn khái niệm “giáo viên”, sẽ tạo ra một chuỗi nguồn lực từ thực tiễn dưới sự dẫn dắt của nhà giáo dục (giáo viên, giảng viên) sẽ cộng hưởng sức mạnh, góp phần gia tăng chất lượng, hoặc có thể giải quyết căn bản bài toán thiếu “giáo viên” đang diễn ra trong khi “người dạy” không thiếu.

Tầm nhìn và môi trường giáo dục đại học. Đối với giáo dục đại học cần đặt trọng tâm vào chuyển tải kiến thức và hiểu biết bền vững, khơi nguồn cảm hứng cho toàn cầu. Với giá trị: suy nghĩ phía trước, hợp tác, cam kết chất lượng là tâm điểm cho các hoạt động; truyền cảm hứng cho mọi thành viên, tạo ra một môi trường gồm các giảng viên cùng nhau nghiên cứu đưa ra các chương trình, nội dung, lĩnh vực cần đổi mới... Đây có thể được coi là các nhân tố cơ bản tạo lập môi trường tốt nhất cho các cơ hội học tập và nghiên cứu sáng tạo - điều kiện đảm bảo cho một trường đại học có được chỉ số hấp dẫn cao. Sự có mặt của các chính khách, doanh nhân, nhà khoa học, nhà văn hoá, những người nổi tiếng... ở trường đại học với tư cách là “người dạy” sẽ khơi nguồn cảm hứng cho người học, tạo nền cho ý tưởng mới, làm tăng vị thế trường đại học, làm phong phú hơn và hấp dẫn hơn các môi trường đóng kín, kinh viện.

Do vậy, giải pháp phát triển môi trường giáo dục phổ thông và đại học cần tập trung vào các hoạt động của con người (học tập, giảng dạy, nghiên cứu và tư vấn chính sách, phục vụ cộng đồng), đồng thời là các tiêu chí về cơ sở vật chất hiện đại, hệ thống pháp luật đảm bảo trong bối cảnh tự chủ nhà trường ngày càng cao. Phát triển môi trường giáo dục, đổi mới sáng tạo lại càng phải duy trì sự “nghiêm cần” của trường học và sự “thiên liêng” của giáo dục, đây là hai giá trị cần được bảo tồn và phát triển trong bối cảnh hiện nay.

3.3. Một số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học giáo dục

Xuất phát từ các phân tích ở trên, tham khảo ý kiến của nhiều chuyên gia giáo dục hàng đầu của nước ta, tác giả bài viết đề xuất một số nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

Thứ nhất, tuyển chọn chuyên gia về khoa học giáo dục và liên ngành. Tập trung xây dựng các danh mục lớn về nghiên cứu cơ bản, ứng dụng, triển khai. Phạm vi nghiên cứu rộng: quốc gia - khu vực ASEAN³; bộ - ngành theo hướng liên ngành trọng điểm; cấp bộ - trường đại học giải quyết theo các nhóm vấn đề; chia theo nội dung vấn đề để giải quyết đề tài nghiên cứu; đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh và thạc sĩ giáo dục; đề tài cấp trường, cụm trường... Trước mắt tập trung phát triển các mô hình nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục thông qua hoạt động Quỹ NAFOSTED⁴, từ các trường sư phạm và viện nghiên cứu về giáo dục. Cần tập trung nghiên cứu đúng chức năng “nghiên cứu cơ bản” về khoa học giáo dục, tránh sự nhầm lẫn nhiều năm qua về quan niệm: các môn khoa học được gọi là “nghiên cứu cơ bản”, còn khoa học giáo dục chỉ là nghiên cứu về “ngành vụ sư phạm”.

Thứ hai, xây dựng các danh mục cụ thể nghiên cứu khoa học giáo dục. Tập trung vào xác định mục tiêu, sản phẩm làm luận cứ cho ngành về những vấn đề nền tảng, căn cốt của khoa học giáo dục như: nhân cách, giáo dục, dạy học, giáo viên, học sinh, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục, đánh giá, chuẩn, động lực, môi trường giáo dục, xã hội hóa, kinh tế học giáo dục, nhân học, sinh lý học thần kinh cấp cao, công nghệ giáo dục, chiến lược đầu tư, chiến lược phát triển con người, nhân tài, xã hội hoá giáo dục,... kể cả ở phổ thông và đại học.

Thứ ba, biên soạn mới các giáo trình sư phạm về Tâm lý học, Giáo dục học. Cụ thể là giáo trình tâm lý học đại cương và lứa tuổi, giáo dục học đại cương và các bậc học, quản lý giáo dục, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục... và các vấn đề giảng dạy tích hợp liên ngành: kinh tế, văn hóa, xã hội, sinh học, toán học, công nghệ, nhân chủng học, dân tộc học,... Giáo trình mới về tâm lý học sinh và sinh viên trong bối cảnh thay đổi, môi trường 4.0. Luận cứ khoa học đề bổ sung vào chương trình giáo dục phổ thông các lĩnh vực học tập cơ bản cần thiết, liên ngành trong tương lai: Giáo dục tài chính; Giáo dục môi trường và phát triển bền vững; Giáo dục số; Giáo dục văn hoá, Giáo dục quốc tế,...

Thứ tư, nghiên cứu bổ sung các vấn đề cụ thể của hệ thống: (1) Giáo dục phổ thông: đặc điểm tâm lý lứa tuổi (nhận thức, nhu cầu, thói quen - hành vi, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, lao động, giao tiếp, những thay đổi về lối sống trong môi trường số). Đặc điểm giáo viên; năng suất lao động; chính sách nhà giáo và tiêu chuẩn nghề nghiệp. (2) Giáo dục đại học: phát triển chương trình, đặc điểm sinh viên, giảng viên (người dạy); môi trường giáo dục đại học; kinh tế học giáo dục; xã hội học và văn hoá; giáo dục - văn hoá - khoa học; tiêu chuẩn kiểm định chất lượng; bản chất và giá trị của tự chủ đại học; quan hệ giữa giáo dục đại học - nghề nghiệp; quan hệ giáo dục đại học - phổ thông; hoàn thiện tự chủ đại học; cải tạo lại chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ quản lý giáo dục theo hướng hiện đại; quy hoạch đại học. (3) Về quản lý và quản trị: quản lý hệ thống nhà trường trong điều kiện công nghệ thông tin và truyền thông phát triển mạnh mẽ; quản trị hệ thống và quản lý; lớp học hiện đại; tự chủ phát triển chương trình nhà trường; kiến thức địa phương và hoạt động trải nghiệm; vấn đề người dạy (chuỗi người tham gia) với hoạt động của các thành viên dưới sự hướng dẫn chủ đạo của nhà giáo dục.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã tìm hiểu thực trạng về kết quả sản phẩm, kết quả đào tạo và tư vấn chính sách của các nghiên cứu khoa học giáo dục trong thời gian qua, từ đó đưa ra những hướng nghiên cứu mới của khoa học giáo dục và đặt ra một số nhiệm vụ cụ thể trong nghiên cứu khoa học giáo dục. Kết quả nghiên cứu này cho thấy những vấn đề cấp thiết đối với khoa học giáo dục trong bối cảnh hiện nay. Ngoài ra, tác giả bài viết cũng đề xuất cách thức triển khai nghiên cứu một cách

³ Association of Southeast Asian Nations

⁴ National Foundation for Science and Technology Development

có hiệu quả, từ việc phát triển đội ngũ chuyên gia hàng đầu đến việc xây dựng danh mục các vấn đề cốt lõi cần nghiên cứu và triển khai áp dụng vào thực tiễn. Những vấn đề được đề cập trong bài viết được giải quyết sẽ là cơ sở khoa học cho việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục đại học và đổi mới công tác quản lý trường học, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục của Việt Nam giai đoạn sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Party Central Committee, *Resolution No. 04-NQ/HNTW of the Fourth Conference of the Central Committee of the Party (Term VII) dated January 14, 1993 on a number of cultural and artistic tasks in the coming years*, 1993.
- [2] Party Central Committee, *Resolution No. 02-NQ/HNTW of the Second Conference of the Central Committee of the Party (Term VIII) dated December 24, 1996 on strategic orientations for development of science and technology in the industrialization and modernization period and mission to the year 2000*, 1996.
- [3] Party Central Committee, *Notice of Conclusion No. 242-TB/TW continues to implement the Resolution No. 02-NQ/HNTW of the Second Conference of the Central Committee of the Party (Term VIII), orientations for development of education and training until 2020*, 2009.
- [4] Vietnam National Assembly, *Resolution No. 29/TW dated November 4, 2013 "On fundamental and comprehensive renovation of education and training, meeting the requirements of industrialization and modernization in the context of a socialist-oriented market economy and international integration"*, 2013.
- [5] H. Q. Pham, "The issue of building a university environment," *Education Review*, Special Issue, pp. 8-10, September 2011.
- [6] Vietnam National Assembly, *Education Law*, 2019.
- [7] Q. H. Pham and D. N. Nguyen, "Restructuring the teacher education system in Vietnam," *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, vol. 19, no. 4, pp. 29-43, 2020, doi: 10.26803/ijlter.19.4.3.
- [8] H. Q. Pham, "Strategic measures for retraining teachers in Vietnam in the current period," *Vietnam Journal of Education*, vol. 1, pp. 16-19, 2017.
- [9] H. Q. Pham, *Educational environment*. Education Publishing House, 2006.
- [10] D. N. Nguyen and H. Q. Pham, "Key pedagogical universities and restructuring teacher education institutions: A case study of Vietnam," *European Journal of Contemporary Education*, vol. 11, no. 03, pp. 858-872, 2022, doi: 10.13187/ejced.2022.3.858.
- [11] H. Q. Pham, *Scientific and educational research activities of pedagogical students*. University of Education Publisher, 2006.
- [12] H. Q. Pham and D. N. Nguyen, "Solutions for restructuring the teacher education system in Vietnam," *Vietnam Journal of Education*, vol. 4, no. 1, pp. 9-13, 2020.
- [13] D. N. Nguyen and H. Q. Pham, "Teacher education curriculum in Vietnam: Obstacles and new challenges," In T. Tran, H. C. Nguyen, and T. M. L. Nguyen (Eds), *Educational Innovation in Vietnam: Opportunities and Challenges of the Fourth Industrial Revolution*, pp. 104-121. Routledge, 2022, doi: 10.4324/9781003202424-7.
- [14] V. K. Nguyen, *Educational program development*. University of Education Publisher, 2011.
- [15] H. Q. Pham and D. N. Nguyen, "Scientific research of education in the current context," *Proceedings of the National Conference on Educational Science with Fundamental and Comprehensive Innovation in Education and Training*. Hanoi National University Publishing House, 2022, pp. 41-52.
- [16] Party Central Committee, *Resolution of the 13th National Congress of the Communist Party of Vietnam*, 2021.
- [17] Vietnam National Assembly, *Law on Higher Education Amended and Supplemented*, 2018.
- [18] T. N. Ha and V. H. Dang, *Pedagogy*. Education Publishing House, 1986.
- [19] L. Christina, *Policies for human development*. UNDP Human Development Report, New York, 2016.
- [20] United Nations Development Programme (UNDP), *Human resources in UNDP: A people-centred strategy 2008-2011*. Office of Human Resources, New York, 2011.
- [21] K. Marx and F. Engels, *Complete works*. National Political Publishing House, 1994.
- [22] B. T. Nguyen, *Introduction to Engels' dialectical work of nature*. National Political Publishing House, 2010.
- [23] K. D. Tran, *Education and human resource development*. Vietnam Education Publishing House, 2010.